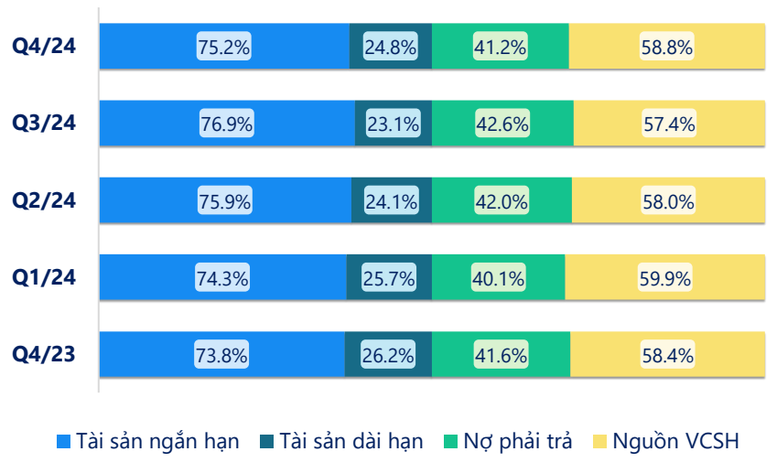
FireAnt

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,840
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,390
SL cổ phiếu LH	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,295
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	327
P/E	10.7
EPS	825

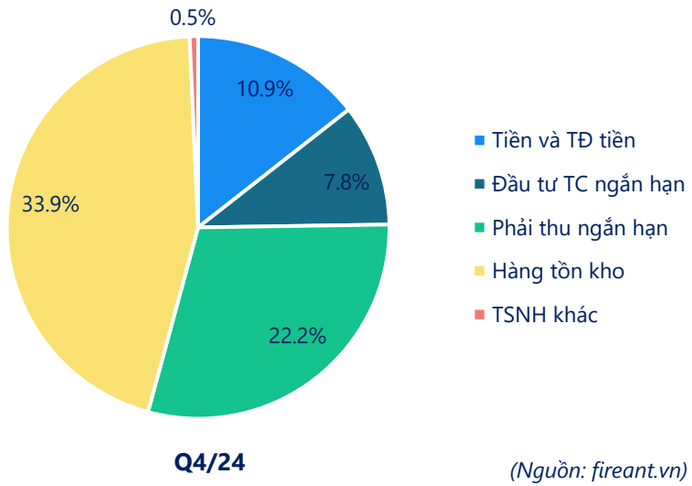
	YTD	1T	3T	6T
HCD	3.2%	-12.5%	-22.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

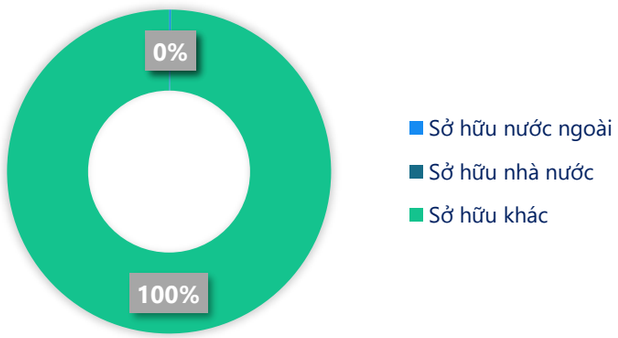
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

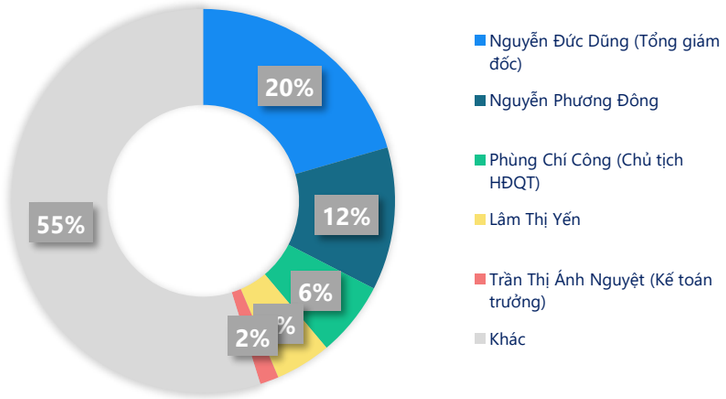
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



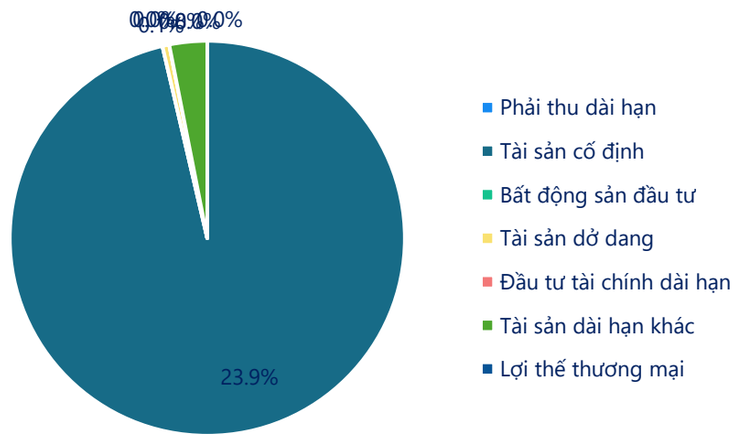
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



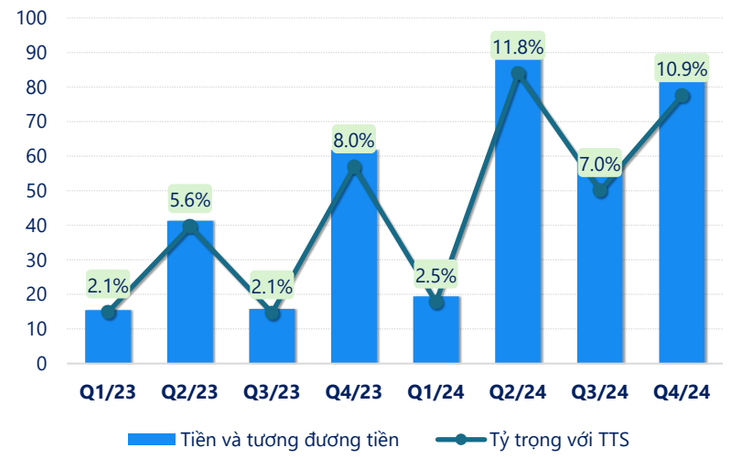
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

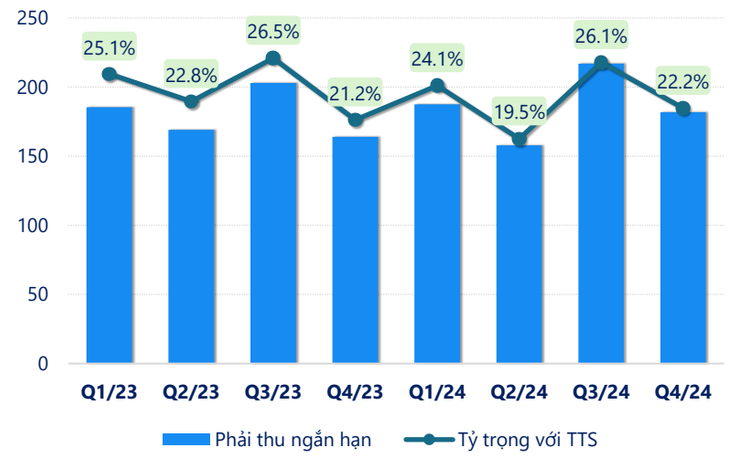
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Tiền và tương đương tiền



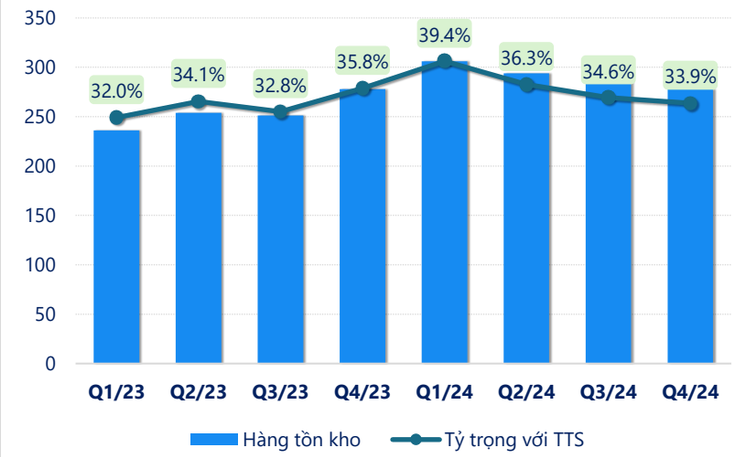
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



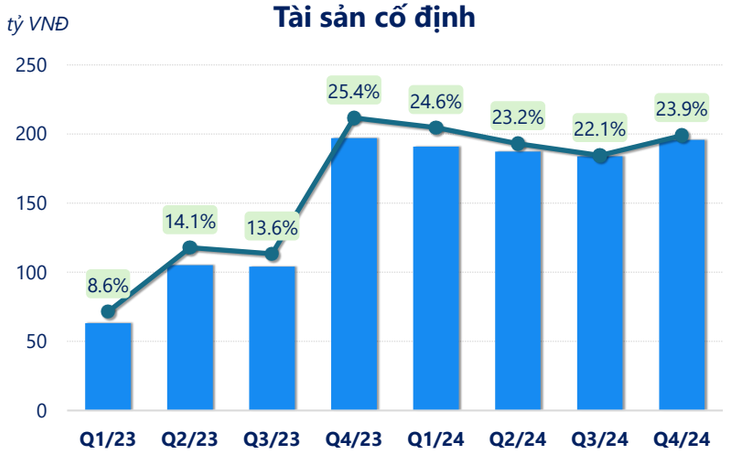
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



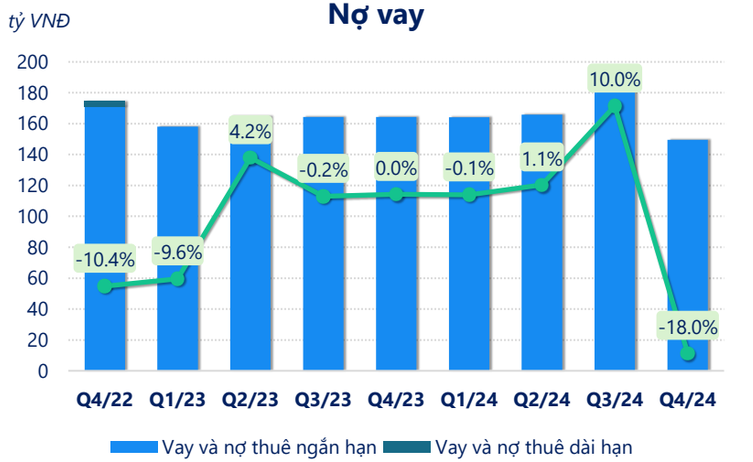
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



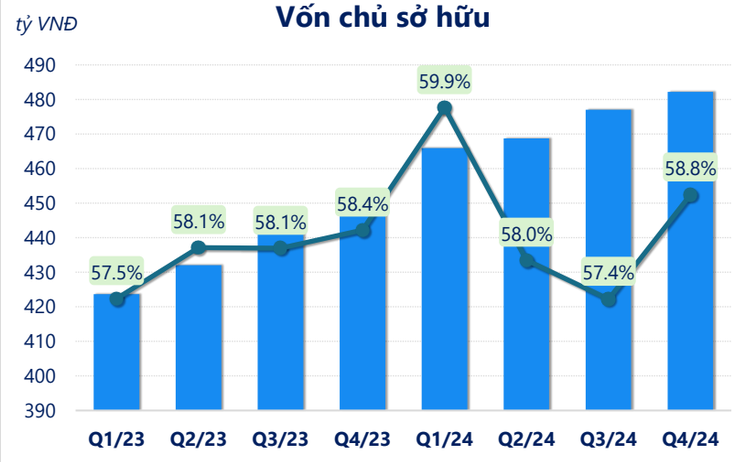
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

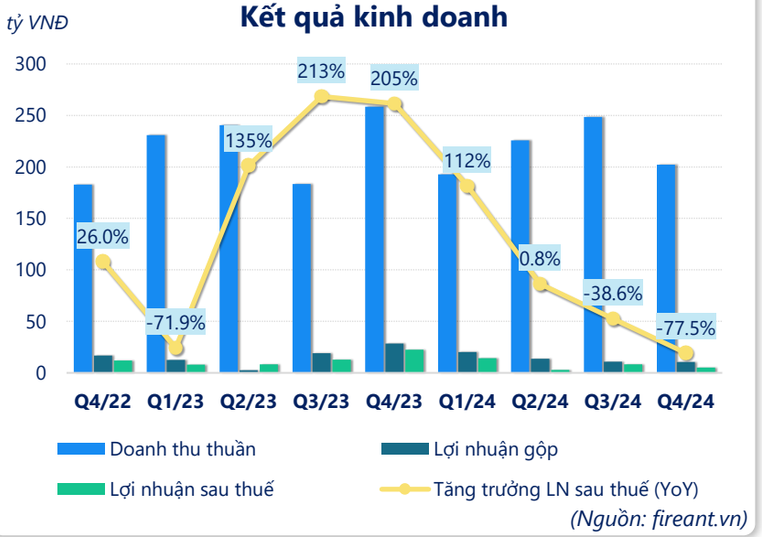


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

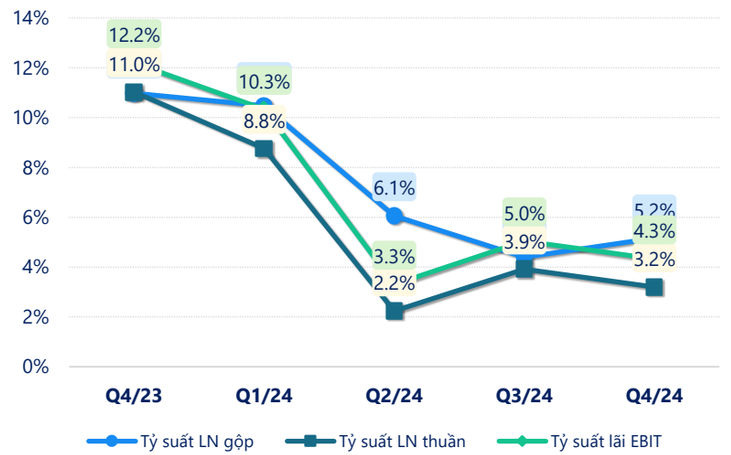
CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Kết quả kinh doanh



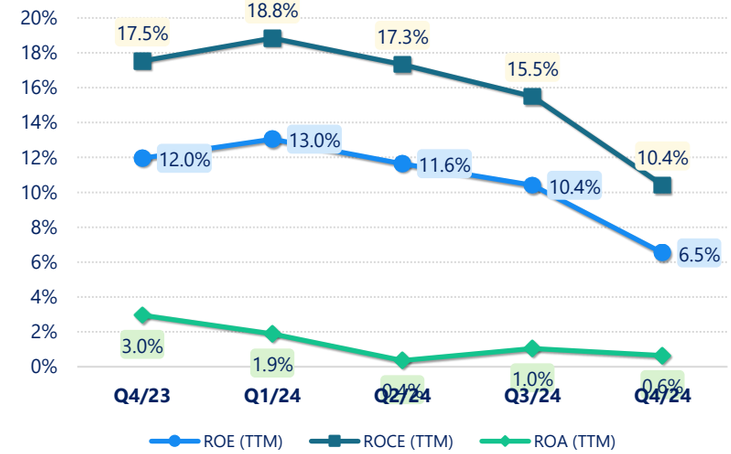
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



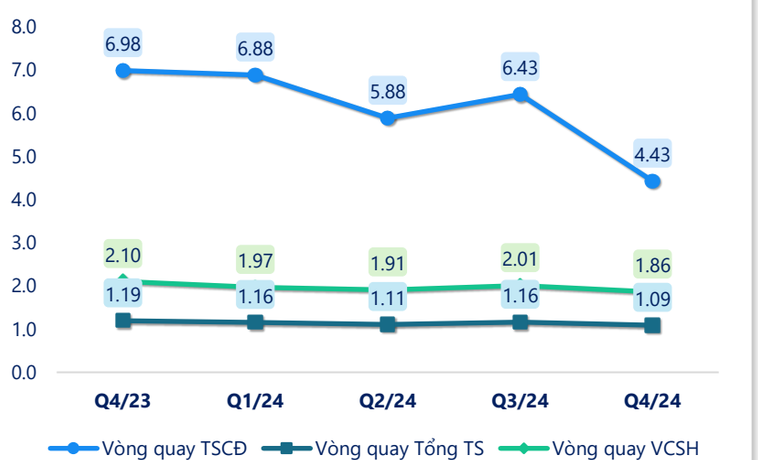
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



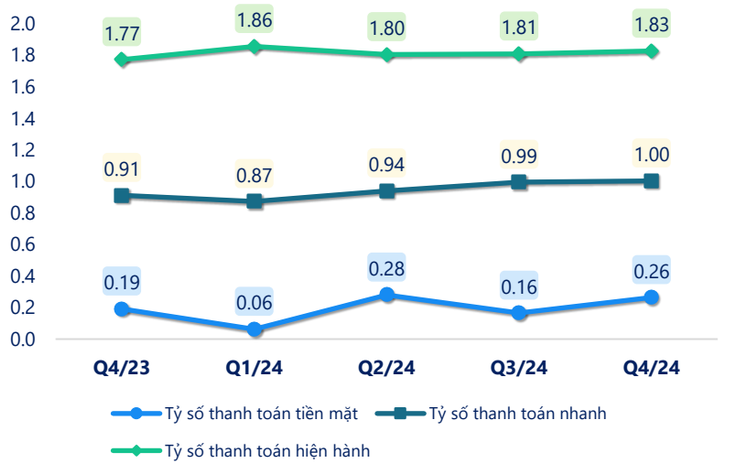
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



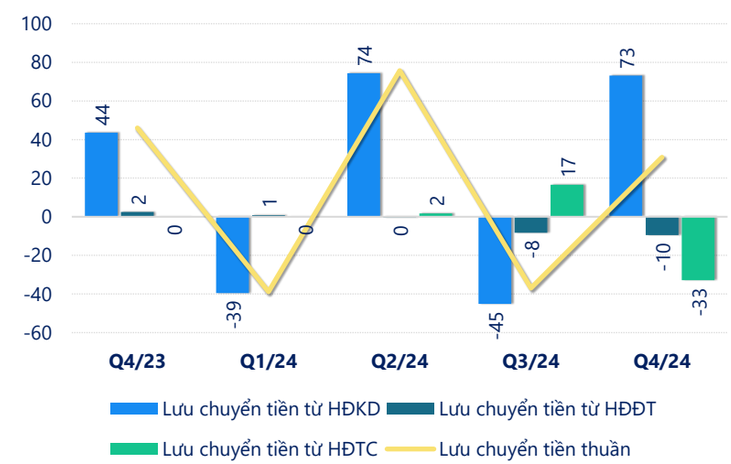
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**820**	**778**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	617	576	7.2%
Tiền và tương đương tiền	89.0	58.2	52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.7	58.8	8.3%
Phải thu ngắn hạn	182	164	10.8%
Hàng tồn kho	278	285	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	9.90	-56.0%
Tài sản dài hạn	**203**	**203**	**0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	196	194	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.28**	**7.32**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	327	3.3%
Nợ ngắn hạn	**338**	**327**	**3.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	164	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	135	16.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**452**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**452**	**6.8%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	258	193	226	249	202
Giá vốn hàng bán	230	173	212	238	192
Lợi nhuận gộp	28.4	20.2	13.7	10.9	10.4
Doanh thu HĐTC	0.90	0.76	0.63	2.07	-0.56
Chi phí TC	3.01	3.02	8.05	2.30	2.27
Chi phí lãi vay	3.01	3.02	2.92	2.30	2.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.11	0.16	0.03	0.11
Chi phí QLDN	-2.47	0.93	1.04	0.92	1.02
LN thuần từ HĐKD	28.5	16.9	5.06	9.75	6.48
Lợi nhuận khác	0.00	0	-0.50	0.50	0
LN trước thuế	28.5	16.9	4.56	10.2	6.48
Lợi nhuận sau thuế	22.6	14.3	2.79	8.30	5.16
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	14.3	2.79	8.30	5.16

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	-39.5	74.3	-45.1	73.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.43	0.76	-0.40	-8.35	-9.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.10	1.76	16.6	-32.9
Tiền đầu kỳ	15.8	58.2	19.4	95.1	58.2
Lưu chuyển tiền thuần	**46.0**	**-38.8**	**75.7**	**-36.9**	**30.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.8	19.4	95.1	58.2	89.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic